



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA
SÀI GÒN BÌNH TÂY**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 2 – 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 6 – 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 – 31 |



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Văn Thanh Liêm | Chủ tịch |
| Ông Văn Thảo Nguyên | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên |
| Ông Đinh Văn Thuận | Thành viên |
| Ông Phạm Tấn Lợi | Thành viên |
| Ông Đinh Quang Hải | Thành viên |
| Ông Đặng Thái | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Văn Thảo Nguyên | Phó tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Phó tổng Giám đốc |
| Bà Văn Bảo Ngọc | Phó tổng Giám đốc |

Ban kiểm soát

| | |
|--------------------|----------------------|
| Ông Văn Bá Nam | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Nguyễn Văn Hòa | Thành viên |
| Bà Bùi Thị Thái Hà | Thành viên |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Văn Thanh Liêm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số: 72-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Năm 2021 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tình hình sản xuất kinh doanh và bán hàng của Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Bia Sài Gòn Bình Tây (Công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ) bị ảnh hưởng lớn nên Công ty con chưa thực hiện phân bổ chi phí bao bì vào chi phí sản xuất kinh doanh với số tiền là 23.450.296.401 đồng. Nếu ghi nhận chi phí như mọi năm thì lợi nhuận trước thuế của Công ty con sẽ giảm đi một khoản tương ứng và Công ty sẽ phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con một khoản là 23.450.296.401 đồng và lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty sẽ giảm tương ứng.



Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại mục “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2022

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Bích Nguyệt

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4817-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 513.758.659.300 | 475.130.971.265 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 73.644.119.067 | 40.645.607.567 |
| 1. Tiền | 111 | | 73.644.119.067 | 40.645.607.567 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 340.743.826.447 | 304.518.483.472 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 258.932.395.489 | 223.133.460.404 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 1.444.563.584 | 1.012.402.669 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 35.366.867.374 | 35.372.620.399 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 97.956.636.065 | 128.793.650.441 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 97.956.636.065 | 128.793.650.441 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.414.077.721 | 1.173.229.785 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 576.993.555 | 332.322.213 |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | 837.084.166 | 840.907.572 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.328.217.226.026 | 2.493.596.660.362 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 186.000.000 | 186.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6 | 186.000.000 | 186.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 865.254.466.887 | 969.424.090.208 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 794.624.892.292 | 896.808.428.781 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.066.766.792.336 | 2.087.705.503.974 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.272.141.900.044) | (1.190.897.075.193) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 70.629.574.595 | 72.615.661.427 |
| - Nguyên giá | 228 | | 85.758.649.990 | 85.758.649.990 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (15.129.075.395) | (13.142.988.563) |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 1.409.063.063.655 | 1.461.201.923.628 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 978.653.450.464 | 978.653.450.464 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 463.500.000.000 | 507.060.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 22.166.850.000 | 22.166.850.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (55.257.236.809) | (46.678.376.836) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 53.713.695.484 | 62.784.646.526 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 38.514.580.483 | 46.412.650.959 |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 15.199.115.001 | 16.371.995.567 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.841.975.885.326 | 2.968.727.631.627 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 708.042.860.099 | 815.702.375.327 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 618.258.359.253 | 651.017.874.481 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 33.007.702.311 | 114.239.539.726 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 6.013.942.000 | 6.796.456.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 139.091.158.768 | 115.645.274.173 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.829.264.896 | 6.724.439.978 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 10.469.334.875 | 9.394.511.376 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 45.725.888.447 | 4.729.735.447 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 370.407.700.842 | 380.591.680.154 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 8.713.367.114 | 12.896.237.627 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 89.784.500.846 | 164.684.500.846 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16 | 89.784.500.846 | 164.684.500.846 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.133.933.025.227 | 2.153.025.256.300 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 2.133.933.025.227 | 2.153.025.256.300 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 875.245.360.000 | 875.245.360.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 875.245.360.000 | 875.245.360.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 436.708.750.464 | 436.708.750.464 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 495.910.465.337 | 495.910.465.337 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 326.068.449.426 | 345.160.680.499 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 301.398.412.499 | 335.729.532.260 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 24.670.036.927 | 9.431.148.239 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2.841.975.885.326 | 2.968.727.631.627 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiểu

Văn Thanh Liêm

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 860.060.945.692 | 1.166.546.570.347 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 119.730.344 | 33.239.140.336 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 859.941.215.348 | 1.133.307.430.011 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 801.339.417.568 | 1.055.089.934.532 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 58.601.797.780 | 78.217.495.479 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 51.356.265.400 | 48.632.672.092 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 60.202.163.047 | 85.951.833.452 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 37.295.728.997 | 43.344.565.555 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 5.783.857.451 | 7.699.215.842 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 20.217.157.949 | 23.838.559.476 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 23.754.884.733 | 9.360.558.801 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.9 | 1.461.054.690 | 106.451.953 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.10 | 545.902.496 | 35.862.515 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 915.152.194 | 70.589.438 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 24.670.036.927 | 9.431.148.239 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.11 | - | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 24.670.036.927 | 9.431.148.239 |

Người lập biểu



Hoàng Lan Hương

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Văn Thanh Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 24.670.036.927 | 9.431.148.239 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 101.030.258.327 | 108.247.111.749 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 8.578.859.973 | 42.110.176.470 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (37.712.954.777) | (48.331.614.922) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 37.295.728.997 | 43.344.565.555 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 133.861.929.447 | 154.801.387.091 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (33.206.519.569) | 68.996.506.449 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 32.009.894.942 | (31.794.545.223) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (49.731.806.135) | (105.683.366.063) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 7.653.399.134 | 28.567.853.717 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (37.267.749.961) | (35.463.752.128) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (6.047.555.452) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (4.182.870.513) | (420.613.401) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 49.136.277.345 | 72.955.914.990 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định | 21 | (11.028.307.209) | (1.094.664.082) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | 5.909.090.909 | 381.818.182 |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (33.812.919.399) |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 29.560.000.000 | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia | 27 | 47.334.859.767 | 45.275.654.065 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 71.775.643.467 | 10.749.888.766 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 479.758.569.865 | 569.669.186.552 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (564.842.549.177) | (612.694.930.846) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (2.829.430.000) | (2.760.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (87.913.409.312) | (45.785.744.294) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 32.998.511.500 | 37.920.059.462 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 40.645.607.567 | 2.725.548.105 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 73.644.119.067 | 40.645.607.567 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiếu

Văn Thanh Liêm

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết sau:

| Tên công ty | Ngành hoạt động | Vốn điều lệ (VND) | Tỷ lệ sở hữu |
|---|---|-------------------|--------------|
| Công ty con | | | |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây | Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ... | 200.000.000.000 | 100% |
| Công ty TNHH Bia Sài Gòn – Ninh Thuận | Sản xuất các loại bia | 193.000.000.000 | 100% |
| Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý | Sản xuất các loại bia | 164.383.000.000 | 100% |
| Công ty liên kết | | | |
| Công ty CP Tập đoàn Bao bì Sài Gòn | Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì ; ... | 560.892.510.000 | 38,96% |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh | Sản xuất các loại bia | 198.000.000.000 | 20,20% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty có các chi nhánh sau:

| Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|-----------------------------------|--|
| Nhà Máy Bia Sài Gòn – Bình Dương | Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương |
| Nhà Máy Bia Sài Gòn – Hoàng Quỳnh | Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh |
| Nhà Máy Bia Sài Gòn – Đồng Tháp | Khu CN Trần Quốc Toàn, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 08 - 40 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 - 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 05 - 07 năm |
| - Tài sản khác | 05 - 10 năm |
| - Phần mềm máy tính | 07 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 41 - 49 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

21. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định;
- Chi phí phải trả;
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng quản trị đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 269.132.982 | 94.774.040 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 73.374.986.085 | 40.550.833.527 |
| Cộng | 73.644.119.067 | 40.645.607.567 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty con

| | 31/12/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|---|--------------|------------------------|-------------------------|--------------|------------------------|-------------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Bia Sài Gòn Bình Tây | 100% | 200.000.000.000 | (55.257.236.809) | 100% | 200.000.000.000 | (46.678.376.836) |
| Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Phú Lý | 100% | 366.793.199.022 | - | 100% | 366.793.199.022 | - |
| Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận | 100% | 411.860.251.442 | - | 100% | 411.860.251.442 | - |
| Cộng | | 978.653.450.464 | (55.257.236.809) | | 978.653.450.464 | (46.678.376.836) |

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | 31/12/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|---|--------------|-------------|------------------------|--------------|-------------|------------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Số cổ phiếu | Giá trị ghi sổ VND | Tỷ lệ sở hữu | Số cổ phiếu | Giá trị ghi sổ VND |
| Công ty CP Tập đoàn Bao bì Sài Gòn | 38,96% | 21.850.000 | 423.500.000.000 | 38,96% | 21.850.000 | 423.500.000.000 |
| Công ty CP Vận tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn | - | - | - | 20,01% | 2.956.000 | 43.560.000.000 |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh | 20,20% | 4.000.000 | 40.000.000.000 | 20,20% | 4.000.000 | 40.000.000.000 |
| Cộng | | | 463.500.000.000 | | | 507.060.000.000 |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|--|-------------|-----------------------|--------------------|-------------|-----------------------|--------------------|
| | Số cổ phiếu | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Số cổ phiếu | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Công ty CP Kinh doanh Lương thực thực phẩm Trường Sa | 100.000 | 1.500.000.000 | (*) | 100.000 | 1.500.000.000 | (*) |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội | 900.018 | 9.000.180.000 | 17.550.351.000 | 900.018 | 9.000.180.000 | 17.460.349.200 |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi | 1.166.667 | 11.666.670.000 | 28.000.008.000 | 1.166.667 | 11.666.670.000 | 24.500.007.000 |
| Cộng | | 22.166.850.000 | | | 22.166.850.000 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31/12/2021 và tại ngày 01/01/2021 Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn | 44.361.508.182 | 19.713.900.070 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Bia Sài Gòn Bình Tây | 214.442.419.223 | 203.377.207.448 |
| Phải thu khách hàng khác | 128.468.084 | 42.352.886 |
| Cộng | <u>258.932.395.489</u> | <u>223.133.460.404</u> |

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn | 44.361.508.182 | 19.713.900.070 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Bia Sài Gòn Bình Tây | 214.442.419.223 | 203.377.207.448 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Xây dựng Tư vấn Quản lý chất lượng Công Trình 1 | 574.400.000 | 574.400.000 |
| Công ty TNHH KRONES Việt Nam | 102.947.460 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết Bị Sài Gòn | 475.200.000 | - |
| Trả trước ngắn hạn khác | 292.016.124 | 438.002.669 |
| Cộng | <u>1.444.563.584</u> | <u>1.012.402.669</u> |

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận (Bên liên quan) | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| Cộng | <u>45.000.000.000</u> | <u>45.000.000.000</u> |

Cho Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận vay theo hợp đồng số 1/2021/HĐVT ngày 31/12/2020, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay là 6,7%/năm. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Phải thu khác

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khác | 35.366.867.374 | 35.372.620.399 |
| Phải thu tiền cổ tức | 3.790.000.000 | 3.790.000.000 |
| Tạm ứng | 54.000.000 | 17.555.025 |
| Phải thu khác | 31.522.867.374 | 31.565.065.374 |
| Phải thu dài hạn khác | 186.000.000 | 186.000.000 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 186.000.000 | 186.000.000 |
| Cộng | 35.552.867.374 | 35.558.620.399 |

Phải thu khác là các bên liên quan

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận | 35.077.375.000 | 35.077.375.000 |

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 57.005.028.816 | - | 55.941.647.125 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 28.162.030 | - | 43.270.364 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 28.957.662.304 | - | 42.303.820.240 | - |
| Thành phẩm | 11.711.297.181 | - | 30.166.970.595 | - |
| Hàng hóa | 75.809.553 | - | 75.809.553 | - |
| Hàng gửi đi bán | 178.676.181 | - | 262.132.564 | - |
| Cộng | 97.956.636.065 | - | 128.793.650.441 | - |

8. Chi phí trả trước

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 576.993.555 | 332.322.213 |
| Chi phí bảo hiểm | 204.088.791 | 332.322.213 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 372.904.764 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn | 38.514.580.483 | 46.412.650.959 |
| Bao bì luân chuyển | 1.712.007.632 | 7.141.931.896 |
| Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế | 1.071.955.638 | 1.726.464.937 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo | 578.170.104 | 1.366.491.269 |
| Tiền thuê đất (*) | 35.152.447.109 | 36.177.762.857 |
| Cộng | 39.091.574.038 | 46.744.973.172 |

(*) Tiền thuê đất tại Nhà máy bia Hoàng Quỳnh được phân bổ trong thời gian 49 năm (bắt đầu từ tháng 11 năm 2004), giá trị còn phân bổ là 13.627.223.154 đồng. Tiền thuê đất tại Đồng Tháp được phân bổ trong thời gian 40 năm (bắt đầu từ tháng 01 năm 2018), giá trị còn phân bổ là 21.525.223.955 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|
| | | | | | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
| Số dư đầu năm | 388.963.904.917 | 1.641.680.025.001 | 51.468.706.195 | 3.326.068.165 | 2.266.799.696 | 2.087.705.503.974 |
| Số tăng trong năm | - | - | 1.406.630.905 | - | - | 1.406.630.905 |
| - Mua mới trong năm | - | - | 1.406.630.905 | - | - | 1.406.630.905 |
| Số giảm trong năm | - | 8.973.391.745 | 13.371.950.798 | - | - | 22.345.342.543 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 8.973.391.745 | 13.371.950.798 | - | - | 22.345.342.543 |
| Số dư cuối năm | 388.963.904.917 | 1.632.706.633.256 | 39.503.386.302 | 3.326.068.165 | 2.266.799.696 | 2.066.766.792.336 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 116.238.443.536 | 1.035.448.790.152 | 33.826.054.065 | 3.151.307.553 | 2.232.479.887 | 1.190.897.075.193 |
| Số tăng trong năm | 20.506.092.516 | 75.146.302.952 | 3.214.099.858 | 143.356.360 | 34.319.809 | 99.044.171.495 |
| - Khấu hao trong năm | 20.506.092.516 | 75.146.302.952 | 3.214.099.858 | 143.356.360 | 34.319.809 | 99.044.171.495 |
| Số giảm trong năm | - | 8.973.391.745 | 8.825.954.899 | - | - | 17.799.346.644 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 8.973.391.745 | 8.825.954.899 | - | - | 17.799.346.644 |
| Số dư cuối năm | 136.744.536.052 | 1.101.621.701.359 | 28.214.199.024 | 3.294.663.913 | 2.266.799.696 | 1.272.141.900.044 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 272.725.461.381 | 606.231.234.849 | 17.642.652.130 | 174.760.612 | 34.319.809 | 896.808.428.781 |
| Tại ngày cuối năm | 252.219.368.865 | 531.084.931.897 | 11.289.187.278 | 31.404.252 | - | 794.624.892.292 |

31/12/2021 VND

01/01/2021 VND

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

493.187.154.665
742.690.141.272

851.664.714.880
722.637.553.403

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Đơn vị tính: VND Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 84.390.024.990 | 1.368.625.000 | 85.758.649.990 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 84.390.024.990 | 1.368.625.000 | 85.758.649.990 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 12.657.669.811 | 485.318.752 | 13.142.988.563 |
| Khấu hao trong năm | 1.760.561.832 | 225.525.000 | 1.986.086.832 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 14.418.231.643 | 710.843.752 | 15.129.075.395 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 71.732.355.179 | 883.306.248 | 72.615.661.427 |
| Tại ngày cuối năm | 69.971.793.347 | 657.781.248 | 70.629.574.595 |

11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn | 14.050.781.625 | 1.616.896.531 |
| Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Phú Lý | - | 28.771.071.829 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn | 5.965.217.512 | 36.497.673.764 |
| Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân | 1.222.721.501 | 1.147.103.981 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Tín Thành | 1.841.670.611 | 2.795.258.559 |
| Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa | - | 9.621.676.304 |
| Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận | 770.462.133 | 3.024.095.119 |
| Công ty TNHH Nhựa Long Thành | - | 7.658.750.000 |
| Công ty TNHH TM DV Xuất Nhập Khẩu Hoàng Minh | - | 4.098.498.250 |
| Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây | 4.593.683.813 | 6.070.545.952 |
| CRISP MALT GMBH | - | 4.277.379.786 |
| Phải trả người bán khác | 4.563.165.116 | 8.660.589.651 |
| Cộng | 33.007.702.311 | 114.239.539.726 |

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn | 14.050.781.625 | 1.616.896.531 |
| Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Phú Lý | - | 28.771.071.829 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn | 5.965.217.512 | 36.497.673.764 |
| Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận | 770.462.133 | 3.024.095.119 |
| Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa | - | 9.621.676.304 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Metro J Trading | 5.981.470.000 | 6.506.456.000 |
| Các đối tượng khác | 32.472.000 | 290.000.000 |
| Cộng | 6.013.942.000 | 6.796.456.000 |

13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

| Phải nộp | 01/01/2021 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2021 |
|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | | | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 9.695.543.970 | 91.438.725.447 | 85.671.458.768 | 15.462.810.649 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 105.725.813.133 | 718.080.871.102 | 700.361.527.891 | 123.445.156.344 |
| Thuế nhập khẩu | - | 835.779.645 | 835.779.645 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 163.195.150 | 740.385.258 | 773.625.033 | 129.955.375 |
| Thuế tài nguyên | 60.721.920 | 343.149.840 | 350.635.360 | 53.236.400 |
| Các loại thuế khác | - | 2.851.787.499 | 2.851.787.499 | - |
| Cộng | 115.645.274.173 | 814.290.698.791 | 790.844.814.196 | 139.091.158.768 |

| Phải thu | 01/01/2021 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2021 |
|--------------------------|--------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------|
| | VND | | | VND |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 3.823.406 | 2.568.881.448 | 2.565.058.042 | - |
| Thuế TNDN | 837.084.166 | - | - | 837.084.166 |
| Cộng | 840.907.572 | 2.568.881.448 | 2.565.058.042 | 837.084.166 |

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | 9.384.390.014 | 9.356.410.978 |
| Chi phí phải trả khác | 1.084.944.861 | 38.100.398 |
| Cộng | 10.469.334.875 | 9.394.511.376 |

15. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN | 1.168.090.447 | 1.104.775.447 |
| Cổ tức phải trả | 44.557.798.000 | 3.624.960.000 |
| Cộng | 45.725.888.447 | 4.729.735.447 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

| | 01/01/2021 VND | Tăng trong năm VND | Giảm trong năm VND | 31/12/2021 VND |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 380.591.680.154 | 539.678.569.865 | 549.862.549.177 | 370.407.700.842 |
| Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng | 19.978.095.258 | 8.050.376.856 | 28.028.472.114 | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (a) | 84.438.009.766 | 228.562.189.555 | 235.736.342.354 | 77.263.856.967 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (b) | 79.635.575.130 | 243.146.003.454 | 225.557.734.709 | 97.223.843.875 |
| Công ty CP Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn (c) | 136.000.000.000 | - | - | 136.000.000.000 |
| Vay Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng đến hạn trả (d) | 60.540.000.000 | 59.920.000.000 | 60.540.000.000 | 59.920.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 164.684.500.846 | - | 74.900.000.000 | 89.784.500.846 |
| Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng (d) | 164.684.500.846 | - | 74.900.000.000 | 89.784.500.846 |
| Cộng | 545.276.181.000 | 539.678.569.865 | 624.762.549.177 | 460.192.201.688 |

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 442/2020/HDHM/CMB ngày 31/12/2020. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hợp đồng này được bảo đảm bằng toàn bộ quyền đòi nợ Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2021 là 77.263.856.967 đồng.

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín theo Hợp đồng cấp tín dụng khung số CHCM.HDDN.21.03 ngày 05/02/2021. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hợp đồng này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất và công trình trên đất: 23.120,8 m² tại A73/I và A73A/I đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh; lô đất số A82/I-A83/I-A84/I, đường số 8 KCN Vĩnh Lộc, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh và Dây chuyền máy móc thiết bị của công ty tại KCN Vĩnh Lộc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh trừ dây chuyền chiết chai (trị giá 117.504.000.000 đồng). Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2021 là 97.223.843.875 đồng.

(c) Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn theo Hợp đồng vay tiền số 42/CPVT/2019 ngày 10/10/2019 và hợp đồng số 01/CPVT/2020 ngày 12/03/2020 và các phụ lục kèm theo. Lãi suất vay là 6,5%/năm. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Đây là khoản vay tín chấp. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2021 là 136.000.000.000 đồng.

(d) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0037/KHDN/17DH ngày 05/06/2017. Thời hạn vay 84 tháng. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Trong 12 tháng kể từ ngày Giải ngân vốn vay lần đầu, lãi suất cho vay cố định là 7,5%/năm. Từ tháng thứ 13 trở đi, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm tiền VND có năm hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng công bố trong từng thời năm cộng với biên độ cố định 1,5%/năm. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2021 là 149.704.500.846 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 59.920.000.000 đồng). Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|----------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| | | | | | Tổng cộng |
| Số dư đầu năm trước | 875.245.360.000 | 436.708.750.464 | 495.910.465.337 | 335.729.532.260 | 2.143.594.108.061 |
| Lãi trong năm trước | | | | 9.431.148.239 | 9.431.148.239 |
| Số dư cuối năm trước | 875.245.360.000 | 436.708.750.464 | 495.910.465.337 | 345.160.680.499 | 2.153.025.256.300 |
| Số dư đầu năm nay | 875.245.360.000 | 436.708.750.464 | 495.910.465.337 | 345.160.680.499 | 2.153.025.256.300 |
| Lãi trong năm nay | | | | 24.670.036.927 | 24.670.036.927 |
| Chia cổ tức năm 2020 | | | | (43.762.268.000) | (43.762.268.000) |
| Số dư cuối năm nay | 875.245.360.000 | 436.708.750.464 | 495.910.465.337 | 326.068.449.426 | 2.133.933.025.227 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|------------------------|---------------|
| | VND | VND | |
| | % | % | |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn | 143.723.000.000 | 143.723.000.000 | 16,42 |
| Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây | 55.200.000.000 | 55.200.000.000 | 6,31 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 676.322.360.000 | 676.322.360.000 | 77,27 |
| Cộng | 875.245.360.000 | 875.245.360.000 | 100,00 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 875.245.360.000 | 875.245.360.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 875.245.360.000 | 875.245.360.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 43.762.268.000 | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2021 Cổ phiếu | 01/01/2021 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 87.524.536 | 87.524.536 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 87.524.536 | 87.524.536 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 87.524.536 | 87.524.536 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 87.524.536 | 87.524.536 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 87.524.536 | 87.524.536 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------|---------------|---------------|
| Ngoại tệ các loại (USD) | 329.922,00 | 164.975,00 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 3.632.047.000 | 3.632.047.000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 220.432.950 | 106.209.488.900 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 851.000.902.932 | 1.056.130.803.766 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.090.697.366 | 341.204.364 |
| Doanh thu khác | 7.748.912.444 | 3.865.073.317 |
| Cộng | 860.060.945.692 | 1.166.546.570.347 |
| Doanh thu với các bên liên quan | | |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây | 135.247.315.386 | 319.792.437.357 |
| Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn | 646.294.576.983 | 794.953.827.762 |
| Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận | 6.937.438.845 | 3.296.799.397 |
| Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Phú Lý | - | 441.420.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------|--------------------|-----------------------|
| Giảm giá hàng bán | - | 286.122.900 |
| Hàng bán bị trả lại | 119.730.344 | 32.953.017.436 |
| Cộng | 119.730.344 | 33.239.140.336 |

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng hóa | 197.253.450 | 77.007.379.750 |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm | 850.904.352.088 | 1.052.093.772.580 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 1.090.697.366 | 341.204.364 |
| Doanh thu thuần khác | 7.748.912.444 | 3.865.073.317 |
| Cộng | 859.941.215.348 | 1.133.307.430.011 |

4. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa | 99.700.000 | 99.120.880.339 |
| Giá vốn bán thành phẩm | 792.669.571.347 | 952.202.992.887 |
| Giá vốn khác | 8.570.146.221 | 3.766.061.306 |
| Cộng | 801.339.417.568 | 1.055.089.934.532 |

5. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.054.373.267 | 3.073.968.165 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 47.295.486.500 | 45.216.685.900 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.006.405.633 | 342.018.027 |
| Cộng | 51.356.265.400 | 48.632.672.092 |

6. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 37.295.728.997 | 43.344.565.555 |
| Lỗ thanh lý các khoản đầu tư | 14.000.000.000 | - |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 8.578.859.973 | 42.110.176.470 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 327.574.077 | 497.091.427 |
| Cộng | 60.202.163.047 | 85.951.833.452 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bao bì | 3.641.429.642 | 3.659.389.647 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.010.169.478 | 2.126.298.165 |
| Chi phí bán hàng khác | 132.258.331 | 1.913.528.030 |
| Cộng | 5.783.857.451 | 7.699.215.842 |

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ | 727.541.073 | 838.079.252 |
| Chi phí cho nhân viên | 8.065.942.234 | 9.748.765.200 |
| Chi phí khấu hao | 7.996.548.562 | 8.282.989.618 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.221.255.866 | 2.387.261.561 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.205.870.214 | 2.581.463.845 |
| Cộng | 20.217.157.949 | 23.838.559.476 |

9. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 1.363.095.010 | 40.960.857 |
| Thu nhập khác | 97.959.680 | 65.491.096 |
| Cộng | 1.461.054.690 | 106.451.953 |

10. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí khác | 545.902.496 | 35.862.515 |
| Cộng | 545.902.496 | 35.862.515 |

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 24.670.036.927 | 9.431.148.239 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm | (45.084.687.369) | (32.038.006.716) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 2.210.799.131 | 13.178.679.184 |
| + Chi phí không được khấu trừ | 2.210.799.131 | 13.178.679.184 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 47.295.486.500 | 45.216.685.900 |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia | 47.295.486.500 | 45.216.685.900 |
| Lợi nhuận tính thuế | (20.414.650.442) | (22.606.858.477) |
| - Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | - | - |

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty không có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 573.842.022.956 | 737.098.571.525 |
| Chi phí nhân công | 48.955.970.769 | 59.728.707.420 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 101.030.258.327 | 108.247.111.749 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 56.927.090.332 | 74.986.226.538 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.029.956.630 | 6.021.756.304 |
| Cộng | 786.785.299.014 | 986.082.373.536 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác | 7.209.630.000 | 9.374.299.000 |

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|--|---------------|-------------------------------------|---------------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu | 420.216.592.547 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Phú Lý | Công ty con | Mua hàng hóa Lợi nhuận chuyển về | 99.700.000 40.000.000.000 |
| Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận | Công ty con | Cho mượn tiền Lãi cho vay | 13.000.000.000 3.015.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn | Bên liên quan | Mua bao bì | 58.696.435.213 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội | Bên liên quan | Nhận cổ tức | 1.350.027.000 |

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 73.644.119.067 | 40.645.607.567 | 73.644.119.067 | 40.645.607.567 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 294.431.262.863 | 258.674.525.778 | 294.431.262.863 | 258.674.525.778 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác | 22.166.850.000 | 22.166.850.000 | 47.050.359.000 | 43.460.356.200 |
| Cộng | 435.242.231.930 | 366.486.983.345 | 460.125.740.930 | 387.780.489.545 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 460.192.201.688 | 545.276.181.000 | 460.192.201.688 | 545.276.181.000 |
| Phải trả người bán | 33.007.702.311 | 114.239.539.726 | 33.007.702.311 | 114.239.539.726 |
| Chi phí phải trả | 10.469.334.875 | 9.394.511.376 | 10.469.334.875 | 9.394.511.376 |
| Phải trả khác | 44.557.798.000 | 3.624.960.000 | 44.557.798.000 | 3.624.960.000 |
| Cộng | 548.227.036.874 | 672.535.192.102 | 548.227.036.874 | 672.535.192.102 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do năm hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các năm hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 1 năm | Đơn vị tính : VND Cộng |
|--------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| Số cuối năm | 458.442.536.028 | 89.784.500.846 | 548.227.036.874 |
| Các khoản vay | 370.407.700.842 | 89.784.500.846 | 460.192.201.688 |
| Phải trả người bán | 33.007.702.311 | - | 41.847.702.311 |
| Chi phí phải trả | 10.469.334.875 | - | 1.629.334.875 |
| Phải trả khác | 44.557.798.000 | - | 44.557.798.000 |
| Số đầu năm | 507.850.691.256 | 164.684.500.846 | 672.535.192.102 |
| Các khoản vay | 380.591.680.154 | 164.684.500.846 | 545.276.181.000 |
| Phải trả người bán | 114.239.539.726 | - | 114.239.539.726 |
| Chi phí phải trả | 9.394.511.376 | - | 9.394.511.376 |
| Phải trả khác | 3.624.960.000 | - | 3.624.960.000 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do năm hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các năm hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 1 năm | Đơn vị tính : VND Cộng |
|--------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| Số cuối năm | 458.442.536.028 | 89.784.500.846 | 548.227.036.874 |
| Các khoản vay | 370.407.700.842 | 89.784.500.846 | 460.192.201.688 |
| Phải trả người bán | 33.007.702.311 | - | 41.847.702.311 |
| Chi phí phải trả | 10.469.334.875 | - | 1.629.334.875 |
| Phải trả khác | 44.557.798.000 | - | 44.557.798.000 |
| Số đầu năm | 507.850.691.256 | 164.684.500.846 | 672.535.192.102 |
| Các khoản vay | 380.591.680.154 | 164.684.500.846 | 545.276.181.000 |
| Phải trả người bán | 114.239.539.726 | - | 114.239.539.726 |
| Chi phí phải trả | 9.394.511.376 | - | 9.394.511.376 |
| Phải trả khác | 3.624.960.000 | - | 3.624.960.000 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

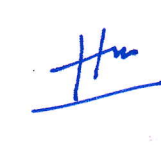
Người lập biểu



Hoàng Lan Hương

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Văn Thành Liêm

